

Số: ~~7103~~/QĐ-UBND

Hoài Nhơn, ngày 24 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chỉ số cải cách hành chính năm 2015
Của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 8561/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND huyện Hoài Nhơn về việc ban hành Quy định về theo dõi đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính và Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 05/04/2016 của UBND huyện Hoài Nhơn về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của huyện, thẩm định kết quả tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính của huyện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hoài Nhơn cụ thể như sau:

Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của UBND các xã, thị trấn

STT	TÊN CƠ QUAN	CHỈ SỐ CCHC (%)	XÉP LOẠI	XÉP HẠNG
1	Hoài Hải	83	Tốt	1
2	Hoài Châu Bắc	81.5	Tốt	2
3	Tam Quan Nam	81	Tốt	3
4	Hoài Mỹ	75	Khá	4
5	Tam Quan Bắc	73	Khá	5
6	TT Bồng Sơn	72	Khá	6
7	Hoài Thanh Tây	71.5	Khá	7

8	Hoài Phú	71.5	Khá	7
9	Hoài Thanh	71	Khá	8
10	Hoài Hương	70	Khá	9
11	Hoài Hào	68.5	Khá	10
12	Hoài Đức	68	Khá	11
13	Hoài Xuân	65.5	Khá	12
14	Tam Quan	65	Khá	13
15	Hoài Tân	64.5	TB	14
16	Hoài Châu	64	TB	15
17	Hoài Sơn	63,5	TB	16

(có bảng tổng hợp thẩm định chỉ số cải cách hành chính kèm theo)

Điều 2. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện là cơ sở để xét khen thưởng thành tích thực hiện công tác cải cách hành chính theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND, Trưởng phòng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Nội vụ;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. *VT*

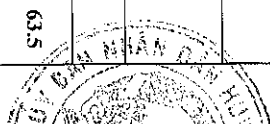
**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đẹp
Nguyễn Văn Đẹp

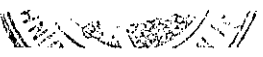
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THĂM ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC CẤP XÃ NĂM 2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 8561/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND huyện Hoài Nhơn)

S TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Hoài Châu Bắc	Xã Tam quan Bắc	Xã Hoài Hương	Xã Tam Quan Nam	Xã Hoài Thanh	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Hào	Xã Hoài Hải	TT.Đông Sơn	TT.Tam Quan	Xã Hoài Đức	Xã Hoài Tân	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Xã Hoài Thanh Tây	Xã Hoài Phù
I	VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÁCH HÀNH CHÍNH	15,0	9,0	10,0	17,0	9,0	7,0	8,0	14,0	10,0	11,0	11,0	9,0	9,0	9,0	13,0	9,0	8,0
1	Ban hành Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính	3,0	2,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	3,0	2,0	2,0
2	Mức độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính	3,0	2,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
3	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các nội dung cải cách hành chính	3,0	2,0	2,0	3,0	3,0	2,0	1,0	4,0	3,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	3,0	1,0	1,0
4	Chế độ thông tin, báo cáo về cải cách hành chính	3,0	2,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
5	Công tác kiểm tra về cải cách hành chính tại các bộ phận chuyên môn (công chức) trực thuộc UBND cấp xã về thực hiện các nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính	3,0	1,0	2,0	4,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	3,0	2,0	1,0
6	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính				1,0				1,0									
6.1	Gắn kết quá trình thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân																	
6.2	Sàng kiến trong triển khai công tác cải cách hành chính																	
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	66,5	64,0	60,0	64,0	62,0	57,0	60,5	69,0	62,0	54,0	57,0	55,5	54,5	56,5	62,0	62,5	63,5
I	Cải cách thể chế	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
1.1	Xây dựng và ban hành các văn bản QPPL của địa phương	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Thực hiện đúng quy trình thủ tục quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Không thực hiện đúng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Chất lượng văn bản (bao gồm cả văn bản QPPL do địa phương ban hành)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	- Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Không chống chéo, mâu thuẫn với các văn bản còn hiệu lực và không trái với văn bản QPPL cấp trên	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1



STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Xã Tam Quan Bắc		Xã Tam Quan Nam		Xã Hoài Thanh		Xã Hoài Châu		Xã Hoài Hải		Xã Hoài Sơn		Xã Hoài Đức		Xã Hoài Tân		Xã Hoài Sơn		Xã Hoài Xuân		Xã Hoài Mỹ		Xã Hoài Tây		Xã Hoài Phú		
		Hoài Châu Bắc	Xã Tam Quan Bắc	Xã Hoài Hương	Xã Tam Quan Nam	Xã Hoài Thanh	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Hải	TT. Bông Sơn	TT. Tam Quan	Xã Hoài Đức	Xã Hoài Tân	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Xã Hoài Tây	Xã Hoài Phú											
1.3	Thực hiện rà soát văn bản QPPL của địa phương hàng năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	- Có ban hành kế hoạch và triển khai và thực hiện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Có báo cáo kết quả thực hiện	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Có xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.4	Thực hiện triển khai văn bản QPPL tại địa phương	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Có tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Có tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2	Cải cách thủ tục hành chính	23,5	19,5	14,5	22,5	20,5	12,5	18,5	26,5	19,5	12,5	14,5	12,5	14,5	12,5	11,5	14,5	21,5	17,5	20,5								
2.1	Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	0,5	3,5	3,5	3,5	1,5	0,5	0,5	3,5	3,5	0,5	3,5	3,5	3,5	3,5								
2.1.1	Thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC định kỳ (theo mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5								
2.1.2	Thực hiện cấp nhận và công bố bổ sung bộ TTHC đúng quy định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0								
2.1.3	Kết quả kiến nghị đơn giản hóa TTHC trong năm																											
2.1.4	Thực hiện công khai các thủ tục hành chính và địa chỉ phân ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0								
2.2	Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa/cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan	20,0	16,0	11,0	19,0	17,0	12,0	15,0	23,0	16,0	11,0	14,0	12,0	10,0	14,0	18,0	14,0	17,0	17,0									
2.2.1	Ti lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	2,0	2,0									
2.2.2	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2,0	2,0		2,0	2,0		2,0	2,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0									
2.2.3	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức bộ phận tiếp nhận theo quy định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0									
2.2.4	Bổ trí địa điểm tiếp nhận hồ sơ	1,0			1,0				2,0		0,0	2,0			2,0				2,0									

S TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Hoài Châu Bắc	Xã Tam quan Bắc	Xã Hoài Hương	Xã Tam Quan Nam	Xã Hoài Thanh	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Hào	Xã Hoài Hải	TT.Đông Sơn	TT.Tam Quan	Xã Hoài Đức	Xã Hoài Tân	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Xã Hoài Thanh Tây	Xã Hoài Phù
2.2.5	Trang bị cơ sở vật chất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2.0	2.0		2.0	2.0		1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.0
2.2.6	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận và theo dõi, quản lý hồ sơ hiệu quả, kịp thời								2.0									0.0
2.2.7	Tổ chức các loại sổ (hoặc phần mềm) theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết theo quy định (Số theo dõi việc tiếp nhận và trả hồ sơ, Phiếu Biên nhận hồ sơ và Phiếu hướng dẫn)	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
2.2.8	Cập nhật thông tin các loại sổ (hoặc phần mềm) theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2.0	2.0		2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	0.0	2.0	2.0		2.0	2.0	2.0	2.0
2.2.9	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hơn	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	3.0
2.2.10	Thực hiện việc xin lỗi tổ chức, công dân trong trường hợp trả kết quả không đúng hẹn	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
2.2.11	Tỷ lệ đánh giá tốt về mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng dịch vụ của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, thị trấn	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	2.0
3	Cải cách tổ chức bộ máy	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0
3.1	Đánh giá về việc thực hiện quy chế làm việc	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0
3.2	Phân công nhiệm vụ phù hợp với quy định	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0
3.3	Xây dựng đầy đủ các kế hoạch hàng tháng, quý, năm	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0		3.0
4	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	13.0	13.5	14.5	11.5	11.5	13.5	13.0	11.5	12.5	12.5	11.5	13.0	13.0	12.0	10.5	15.0	12.0
4.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn theo quy định	1.0	2.0	2.0	1.0	1.0	2.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	2.0
4.2	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của đơn vị đúng, đầy đủ, kịp thời	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	2.0	1.0
4.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức																	
4.3.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức trong tổng số biên chế được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
4.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tham gia các Lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh	2.0	1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	1.0	1.0	2.0	1.0
4.3.3	Có giải pháp riêng của UBND) các xã, thị trấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc và tinh chuyên nghiệp của cán bộ, công chức																	



STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Hoài Châu Bắc	Xã Tam Quan Bắc	Xã Hoài Hương	Xã Tam Quan Nam	Xã Hoài Thanh	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Hảo	Xã Hoài Hải	TT.Bồng Sơn	TT.Tam Quan	Xã Hoài Đức	Xã Hoài Tân	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Xã Hoài Thanh Tây	Xã Hoài Phú
4.4	Thực đẩy phong trào lao động sáng tạo trong cơ quan, đơn vị - Có thành lập Hội đồng, Quy chế xét công nhân sáng kiến, cải tiến																	
4.5	Ban hành quy định/quy chế thi đua - khen thưởng của cơ quan, đơn vị; phát động thi đua - khen thưởng theo quy định hiện hành	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0
4.6	Kết quả thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức hàng năm	2.0	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	1.5	3.0	2.0
4.7	Thực hiện văn hóa công sở, nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức nhà nước	4.0	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5	4.0	3.5	3.5	3.5	4.0	4.0	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0
4.7.1	Có ban hành Quy chế/Quy định về thực hiện văn hóa công sở	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0
4.7.2	Triển khai thực hiện văn hóa công sở tại cơ quan, đơn vị	3.0	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.0	2.5	2.5	2.5	2.5	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0
4.7.3	Có giải pháp kiểm tra, giám sát thực hiện văn hóa công sở																	
5	Cải cách tài chính công	5	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5	5.0	5.0	5	5.0	5.0	5.0	5	5.0	5.0
5.2	Công khai tài chính định kỳ (quý, 6 tháng, năm); chấp hành các quy định về chi tiêu tài chính	5	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5	5.0	5.0	5	5.0	5.0	5.0	5	5.0	5.0
	Không thực hiện công khai tài chính hoặc vi phạm quy định chi tiêu tài chính bước phải xử lý toán hoặc xử lý theo quy định pháp luật																	
6	Hiện đại hoá nền hành chính	10	11	11	10	10	11	9	11	10	9	11	10	10	10	10	10	11
6.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan được trang bị máy tính để làm việc	3	4	4.0	3.0	3.0	4.0	3.0	4	3.0	3.0	4	3	3	3	3	3.0	4.0
6.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan đã có hợp thư công vụ điện tử	3	3	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3	3.0	3.0	3	3	3	3	3	3.0	3.0
6.3	Trang bị hệ thống mạng LAN tại cơ quan, đơn vị	4	4	4.0	4.0	4.0	4.0	3.0	4	4.0	3.0	4	4	4	4.0	4	4.0	4.0
	TỔNG CỘNG	81.5	73.0	70.0	81.0	71.0	64.0	68.5	83.0	72.0	65.0	68.0	64.5	63.5	65.5	75.0	71.5	71.5